

ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG CỦA BỔ NGỮ CHỈ KHẢ NĂNG TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

Vũ Thị Hà^{1*}

¹Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long

*Email: vuthiha@daihochalong.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/11/2021

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 16/01/2022

Ngày chấp nhận đăng: 27/01/2022

TÓM TẮT

Bổ ngữ chỉ khả năng là phương thức biểu đạt khả năng điển hình đặc biệt của tiếng Hán. Cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng” trong tiếng Hán hiện đại chủ yếu làm vị ngữ trong câu, “V” thường là động từ có đặc điểm ngữ nghĩa [+ tự chủ], [+ hành vi]. Bổ ngữ chỉ khả năng được sử dụng nhiều ở dạng phủ định, còn dạng khẳng định có tần suất sử dụng tương đối thấp. Cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng trong tiếng Hán hiện đại có thể chia thành ba loại, bao gồm: “V + 得/不了”, “V + 得/不得” và “V + 得/不C”. Trong đó, “V + 得/不C” là cấu trúc cơ bản, “V + 得/不了” và “V + 得/不得” là hai cấu trúc phái sinh. Để vận dụng tốt bổ ngữ chỉ khả năng, người học cần nắm vững đặc điểm sử dụng của thành phần này trên cả ba bình diện: ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng.

Từ khóa: bổ ngữ chỉ khả năng, đặc điểm sử dụng, tiếng Hán hiện đại

THE USAGE CHARACTERISTICS OF POTENTIAL COMPLEMENT IN MODERN CHINESE

ABSTRACT

Potential complement is a typical method of expressing possibility in Chinese. The structure "V + potential complement" in modern Chinese is mainly used as the predicate of a sentence. "V" is usually an autonomous verb that expresses action. Potential complement is mainly used in the negative form, its affirmative form is rarely used. The structure of potential complement in modern Chinese can be divided into three types: "V + 得/不了", "V + 得/不得" and "V + 得/不C". Among them, "V + 得/不C" is the basic structure, "V + 得/不了" and "V + 得/不得" are two derivative structures. To use potential complement competently, Chinese learners need to master its characteristics on all three aspects: semantics, grammar, and pragmatics.

Keywords: characteristics in use, modern Chinese, potential complement

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiếng Hán hiện đại, bổ ngữ chỉ khả năng là thành phần kết hợp với trợ động từ 得 đứng sau động từ, nhằm biểu đạt hành động,

sự việc có khả năng diễn ra hoặc thực hiện được hay không. Đây là phương thức biểu đạt khả năng điển hình đặc biệt của tiếng Hán hiện đại, được sử dụng rất thường xuyên trong khẩu ngữ.

Theo quan điểm của nhiều nhà ngôn ngữ học Trung Quốc, cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng có thể chia thành ba loại, bao gồm: “V + 得/不了”, “V + 得/不得” và “V + 得/不C”. Trong đó, “V + 得/不C” là cấu trúc cơ bản, “V + 得/不了” và “V + 得/不得” là hai cấu trúc phái sinh. Bổ ngữ chỉ khả năng kết hợp được với rất nhiều động từ, có đặc điểm sử dụng tương đối phức tạp, vì vậy người học tiếng Hán thường gặp khó khăn trong quá trình học tập và vận dụng cấu trúc này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu đã có, bài viết phân tích ngữ liệu thu thập từ kho ngữ liệu tiếng Hán của Trường Đại học Bắc Kinh, các bài nghiên cứu liên quan và một số trang thông tin điện tử phổ biến của Trung Quốc, chỉ ra đặc điểm sử dụng của cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng trong tiếng Hán hiện đại trên ba bình diện: ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng với mong muốn giúp cho người dạy và người học tiếng Hán hiểu rõ hơn về cách sử dụng của phương thức biểu đạt khả năng điển hình này.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm chung của ba loại cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng

3.1.1. Đặc điểm của “V” trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng

“V” trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng có thể là động từ hoặc tính từ.

Động từ kết hợp với bổ ngữ chỉ khả năng thường có đặc điểm ngữ nghĩa [+ tự chủ], [+ hành vi] (Tôn, 2009). Ví dụ:

(1) 我望着他，愣住了，竟说不出话来。

Dịch nghĩa: Tôi nhìn cậu ấy, ngây ra, chẳng hiểu sao không nói lên lời.

(2) 在父亲面前，她找不到自己，意识不到自己的存在。

Dịch nghĩa: Trước mặt cha, cô không tìm thấy được mình, không nhận thấy được sự tồn tại của mình.

Trong hai ví dụ trên, “说” (nói), “找” (tìm) và “意识” (nhận thức) đều là những động từ chỉ hành vi, mang tính tự chủ.

Những động từ có đặc điểm ngữ nghĩa [- tự chủ], [- hành vi] thường không thể kết hợp với bổ ngữ chỉ khả năng. Do đó, hầu hết các động từ chỉ quan hệ, như “是”, “像”, “姓”, “属于”, “等于”, “仿佛” ..., động từ năng nguyện, như “必须”, “应该”, “肯”, “需要” ..., động từ tồn hiện, động từ phán đoán và một số động từ khác như “感冒”, “经过”... không kết hợp được với bổ ngữ chỉ khả năng. Ví dụ:

(3) 几年前医生就千叮咛万嘱咐，不可受凉，感冒不得。*

Dịch nghĩa: Mấy năm trước bác sĩ đã dặn dò rất kĩ, không được để bị lạnh, bị cảm.

Để diễn đạt “không được bị cảm”, có thể sử dụng trợ động từ chỉ khả năng. Ví dụ:

(4) 几年前医生就千叮咛万嘱咐，不可受凉，不能感冒。

Những tính từ kết hợp được với bổ ngữ chỉ khả năng đều là tính từ chỉ trạng thái. Ví dụ:

(5) 有人告诉过我，你的声音太像齐秦了，没自己的特色，这样是红不起来的。

Dịch nghĩa: Có người nói với tôi, giọng bạn quá giống giọng Tề Tần, không có nét đặc sắc riêng của mình, như thế thì không nổi tiếng được đâu.

(6) 车主去车管所上牌，选到了888，却怎么也高兴不了。

Dịch nghĩa: Chủ xe đến phòng quản lý xe lắp biển số, chọn được 888, mà không vui nổi.

Ở các ví dụ trên, “红” (nổi tiếng), “高兴” (vui) đều là tính từ chỉ trạng thái.

3.1.2. Đặc điểm ngữ pháp của cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng”

Về chức năng ngữ pháp, cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng” chủ yếu làm vị ngữ trong câu. Ví dụ:

(7) 书箱那么高，那么大，他能背得动吗？

Dịch nghĩa: Thùng sách cao như thế, nặng như thế, cậu ấy có vác nổi không?

Ngoài ra, cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng” còn có thể làm định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ, chủ ngữ, tân ngữ. Ví dụ:

(8) 几十年下来，他虽然赚了几十辈子都花不完的钱，却成了一个孤家寡人。（“花不完” là định ngữ.）

Dịch nghĩa: Mấy chục năm nay, mặc dù ông ấy đã kiếm được một số tiền mấy chục đời cũng tiêu không hết, nhưng lại trở thành một người cô quả.

(9) 他心里说不出地高兴。（“说不出” là trạng ngữ.）

Dịch nghĩa: Trong lòng anh vui không nói được lên lời.

(10) 王新红脖子胀脸，窘得说不出话来。（“说不出话来” là bổ ngữ.）

Dịch nghĩa: Vương Tân đỏ mặt tía tai, xấu hổ đến mức nói không nên lời.

(11) 过不了这关可不行。（“过不了这关” là chủ ngữ.）

Dịch nghĩa: Không vượt được qua cửa này là không được.

(12) 不管医生怎么说，他还是认为好不了。（“好不了” là tân ngữ.）

Dịch nghĩa: Cho dù bác sĩ nói thế nào, cậu ấy vẫn cho rằng không khỏi được.

Cần chú ý rằng “V + bổ ngữ chỉ khả năng” chỉ có thể làm chủ ngữ trong câu có vị ngữ là tính từ hoặc động từ chính là động từ chỉ quan hệ như “是”, “属于”, “成为” ... và làm tân ngữ của một số động từ như “认为”, “变得”, “说” ...

Tuy nhiên, cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng” không thể làm vị ngữ trong câu chữ “把”, câu chữ “被” và câu liên động. Ví dụ:

(13) 她把球投得进篮子里吗？*

Dịch nghĩa: Cô ấy có đưa bóng vào rổ được không?

(14) 你走得那么慢，肯定被我跟得上。*

Nếu động từ mang tân ngữ thì vị trí của tân ngữ đứng sau bổ ngữ chỉ khả năng. Tân ngữ có thể là danh từ (cụm danh từ), động từ (cụm động từ) hoặc cụm chủ vị. Ví dụ:

(15) 小郑一边哭一边说：“头晕得很，开不得车。”

Dịch nghĩa: Tiểu Đặng vừa khóc vừa nói: “Chóng mặt vô cùng, không lái được xe.”

Khi cấu trúc “V + bổ ngữ chỉ khả năng” mang tân ngữ thì vị trí của tân ngữ đứng sau bổ ngữ chỉ khả năng. Ví dụ:

(16) 她说过，如果当不成演员，她想当一位文学家。

Dịch nghĩa: Cô ấy từng nói, nếu không thể làm diễn viên, cô ấy muốn làm nhà văn.

Bổ ngữ chỉ khả năng có thể kết hợp được với trạng ngữ mang tính chất giới hạn là phó từ chỉ thời gian, phạm vi, phó từ ngữ khí ..., hầu hết không kết hợp được với phó từ chỉ mức độ. Ví dụ:

(17) 这位汉学家的名字太长，我一时想不起来什么时候和他打过交道。（kết hợp với trạng ngữ là phó từ chỉ thời gian “一时”）

Dịch nghĩa: Tên của nhà Hán học này quá dài, tôi không thể nhớ ra là đã từng tiếp xúc với ông ta từ khi nào.

Bổ ngữ chỉ khả năng không kết hợp được với trạng ngữ mang tính chất miêu tả. Ví dụ:

(18) 我真希望时间慢点儿走得了。*

Dịch nghĩa: Tôi thật sự mong sao thời gian có thể trôi đi chậm một chút.

Để diễn đạt câu này, trong tiếng Hán thường sử dụng trợ động từ chỉ khả năng. Ví dụ:

(19) 我真希望时间能慢点儿走。

Dịch nghĩa: Tôi thực sự mong sao thời gian có thể trôi chậm lại.

3.1.3. Tần suất sử dụng của các kiểu câu và phong cách ngôn ngữ

Có một điểm đáng chú ý là, trong thực tế giao tiếp, đối với kiểu câu trần thuật, cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng được dùng nhiều ở dạng phủ định, tần suất sử dụng ở dạng khẳng định khá thấp. Chính vì vậy, dạng khẳng định rất ít xuất hiện trong câu trần thuật, thường chỉ sử dụng trong câu hỏi nghi vấn, hoặc kết hợp sử dụng với dạng phủ định nhằm thể hiện mối quan hệ tương phản. Ví dụ:

(20) 要知道, 不管拆得掉拆不掉, 你总是要付出代价的。

Dịch nghĩa: Phải biết, cho dù dỡ được hay không dỡ được, anh đều phải trả giá.

Đối với kiểu câu nghi vấn, tần suất xuất hiện của dạng khẳng định và dạng phủ định là như nhau. Một điểm cần chú ý khác là kiểu câu nghi vấn chính phần có bổ ngữ chỉ khả năng chủ yếu sử dụng dạng khẳng định kết hợp với các trợ từ để hỏi ở cuối câu như “吗”, “吧”, “么”... Ví dụ:

(21) 这款鞋子找得着吗?

Dịch nghĩa: Kiểu giày này tìm được không?

(22) 这事我一定办得成吧?

Dịch nghĩa: Việc này tôi nhất định làm được chứ?

Dạng lặp lại động từ “V 得 C + V 不 C”, “V 得了 + V 不了”, “V 得+ V 不得” rất ít khi sử dụng.

Về đặc điểm phong cách ngôn ngữ, bổ ngữ chỉ khả năng mang đậm màu sắc khẩu ngữ, thường được sử dụng trong ngữ cảnh mang phong cách văn nói, không sử dụng trong các văn bản như báo cáo, thông báo, quy định...

Ví dụ:

(23) a. 非本地户口的家庭参加不了本地的医疗保险体系。*

(23) b. 非本地户口的家庭不能参加本地的医疗保险体系。

Dịch nghĩa: Những gia đình không có hộ khẩu ở địa phương, không thể tham gia hệ thống bảo hiểm y tế ở địa phương.

(24) 是啊, 一个菜的量就很大, 打两个菜吃不完, 就浪费了。

Dịch nghĩa: Đúng thế, lượng của một món đã rất nhiều, mua hai món ăn không hết được sẽ lãng phí.

Ví dụ (23) thuộc phong cách văn bản viết, thường sử dụng trợ từ chỉ khả năng “能”, không sử dụng bổ ngữ chỉ khả năng, còn câu ở ví dụ (24) mang phong cách khẩu ngữ, có thể sử dụng bổ ngữ chỉ khả năng.

3.2. Đặc điểm riêng của ba loại cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng

3.2.1. Cấu trúc “V + 得/不 C”

a. Đặc điểm của “C” trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不 C”

“C” trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng là những từ có thể làm bổ ngữ chỉ kết quả hoặc bổ ngữ chỉ xu hướng trong cấu trúc “V + C”. Về mặt ngữ nghĩa, những từ này đều có đặc điểm [+ mục tiêu] (Tôn, 2009). Về mặt từ tính, “C” bao gồm hai loại dưới đây:

Thứ nhất, “C” là tính từ.

Rất nhiều tính từ có thể xuất hiện trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不 C”. Qua phân tích, có thể thấy hầu hết những tính từ này đều là tính từ chỉ tính chất. Ví dụ:

(25) 只有作曲家激动了, 曲子才有可能写得好。

Dịch nghĩa: Chỉ khi nhà soạn nhạc có cảm xúc, bản nhạc mới viết hay được.

Về mặt âm tiết, “C” có thể là tính từ đơn âm tiết hoặc tính từ hai âm tiết. Về mặt ngữ nghĩa, “C” gồm cả tính từ mang nghĩa tích cực, như: 好, 清, 全, 美..., tính từ mang tính tiêu cực, như: 错, 坏, 错... và tính từ trung tính, như: 绿, 黑, 圆... Tuy nhiên, số lượng tính

từ đơn âm tiết và tính từ mang nghĩa tích cực chiếm số lượng áp đảo.

Thứ hai, “C” là động từ.

Những động từ kết hợp được với “V” tạo thành cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng có thể chia thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất là những động từ có đặc điểm ngữ nghĩa [+ mục tiêu], thường gặp có: 完, 到, 成, 尽, 着, 中, 通... Ví dụ:

(26) 当然, 这些文学家的生活经历和创作道路, 不是三言两语写得完的。

Dịch nghĩa: Tất nhiên, kinh nghiệm và con đường sáng tác của những nhà văn này không phải chỉ vài lời là viết hết được.

Nhóm thứ hai là những động từ chỉ phương hướng, như: 来, 去, 进, 出, 上, 下, 来, 回, 过, 起... hoặc có liên quan đến phương hướng, như: 走, 散, 退... Ví dụ:

(27) 车子爬不上坡顶, 就只好再倒回来。

Dịch nghĩa: Xe không leo được lên đỉnh dốc, đành quay ngược trở lại.

Nhóm thứ ba là những động từ vốn không có đặc điểm ngữ nghĩa [+ mục tiêu], nhưng khi kết hợp với “V” trong cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng thì ngữ nghĩa của cả cấu trúc có đặc điểm [+ mục tiêu], như: 住, 见, 懂, 活, 拢... Ví dụ:

(28) 当然, 微生物也有看得见的。

Dịch nghĩa: Tất nhiên, vi sinh vật cũng có những con nhìn thấy được.

b. Đặc điểm ngữ nghĩa của cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不C”

Cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不C” biểu đạt hành động có hay không có khả năng đạt đến một mức độ nào đó, thuộc khả năng “năng lực” hoặc khả năng “điều kiện”, tuy nhiên, tần suất biểu đạt khả năng “năng lực” tương đối thấp. Ví dụ:

(29) 有 能力, 不管体制内外, 都活得好。
(khả năng “năng lực”)

Dịch nghĩa: Có năng lực, cho dù trong hay ngoài biên chế, đều có thể sống tốt.

(30) 房价这么贵, 买不起房怎么找对象?
(khả năng “điều kiện”)

Dịch nghĩa: Giá nhà đất thế này, không mua nổi nhà thì tìm người yêu thế nào đây?

Dạng phủ định “V + 不C” thường mang hàm ý “muốn nhưng không đạt được mức độ nào đó”, như ví dụ (30): người nói muốn mua nhà, nhưng do giá nhà cao, không đủ tiền nên không mua được.

Ngoài ra, cấu trúc “V + 得/不C” còn có thể biểu đạt khả năng “tần suất”, tuy nhiên rất ít gặp. Ví dụ:

(31) 我平常学得还可以, 可万一高考时发挥不好怎么办?

Dịch nghĩa: Bình thường, tớ học cũng tạm tạm, nhưng nhờ lúc thi đại học không phát huy được tốt thì làm thế nào?

c. Đặc điểm ngữ dụng của cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不C”

Cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng “V + 得/不C” có thể sử dụng trong cả phong cách văn nói và phong cách văn viết. Tuy nhiên, tần suất sử dụng trong phong cách văn nói cao hơn nhiều so với phong cách văn viết.

3.2.2. Cấu trúc “V + 得/不了”

Về mặt ngữ nghĩa, cấu trúc “V + 得/不了” biểu đạt hành động, sự việc có khả năng thực hiện, xảy ra hay không. Từ “了” trong cấu trúc “V + 得/不了” đã bị ngữ pháp hóa, nghĩa từ vựng thực tế đã mất hoàn toàn (Hứa, 2012). Qua khảo sát ngữ liệu, có thể thấy, cấu trúc “V + 得/不了” chủ yếu biểu đạt khả năng “điều kiện”. Ví dụ:

(32) 说这话的人肯定是大脑短路了, 没有电你上得了网吗? (khả năng “điều kiện”)

Dịch nghĩa: Người nói ắt là chập mạch rồi, không có điện, bạn có lên mạng được không?

Ngoài ra, cấu trúc “V + 得/不了” còn có thể biểu đạt khả năng “năng lực” và khả năng “tần suất”, tuy nhiên rất ít gặp. Ví dụ:

(33) 吃得了苦, 耐得了穷, 才值得骄傲和自负。(khả năng “năng lực”)

Dịch nghĩa: Chịu được khổ, chịu được nghèo, mới xứng đáng để tự hào, tự phụ.

(34) 这季节泰山下不了雨的, 不下雪就不错了。(khả năng “tần suất”)

Dịch nghĩa: Mùa này ở Thái Sơn không thể có mưa đâu, không có tuyết rơi đã là rất tốt rồi.

Về mặt ngữ dụng, cấu trúc “V + 得/不了” mang đậm tính khẩu ngữ, thường sử dụng trong phong cách văn nói (Phan, 2012).

3.2.3. Cấu trúc “V + 得/不得”

Về mặt ngữ nghĩa, cấu trúc “V + 得/不得” thường biểu đạt khả năng “điều kiện” hoặc khả năng “chấp nhận”. Ví dụ:

(35) 老人的牙齿掉了, 吃不得硬东西... (khả năng “điều kiện”)

Dịch nghĩa: Răng ông cụ rụng rồi, không ăn được đồ cứng...

(36) 学校领导咋就批评不得? (khả năng “chấp nhận”)

Dịch nghĩa: Lãnh đạo trường sao lại không phê bình được?

Cấu trúc “V + 得/不得” còn có thể biểu đạt khả năng “năng lực”, tuy nhiên rất ít gặp. Ví dụ:

(37) 现在的90后学生吃不得苦啊!

Dịch nghĩa: Học sinh 9X bây giờ không chịu khổ được đâu!

Trong ba loại cấu trúc bổ ngữ chỉ khả năng, “V + 得/不得” là cấu trúc có tần suất sử dụng ở dạng khẳng định thấp nhất, dạng khẳng định “V + 得” thường chỉ được sử dụng trong câu phản vấn (câu nghi vấn nhằm mục đích nhấn mạnh sự phủ định) hoặc sử dụng đồng thời đối lập với dạng phủ định. Ví dụ:

(38) 他家的东西你偷得吗?

Dịch nghĩa: Đồ của nhà ông ấy, mày có lấy trộm được không?

(Câu này muốn nhấn mạnh “Đồ nhà ông ấy, mày không lấy trộm được”.)

Về mặt ngữ dụng, cũng giống như “V + 得/不了”, cấu trúc “V + 得/不得” cũng thường sử dụng trong phong cách văn nói.

4. KẾT LUẬN

Qua phân tích, có thể thấy phạm vi sử dụng của bổ ngữ chỉ khả năng rất rộng, nó có thể kết hợp được với hầu hết các động từ, ngoài ra còn có thể kết hợp với các tính từ chỉ trạng thái. Về mặt ngữ nghĩa, bổ ngữ chỉ khả năng thường biểu đạt khả năng “năng lực” và khả năng “điều kiện”, ít khi biểu đạt khả năng “tần suất”, khả năng “chấp nhận”, không biểu đạt khả năng “cho phép”. Một điểm đáng chú ý là, bổ ngữ chỉ khả năng chủ yếu được sử dụng trong khẩu ngữ, thường được sử dụng ở dạng phủ định, rất ít khi được sử dụng ở dạng khẳng định. Ngoài những điểm tương đồng về mặt ngữ pháp và ngữ dụng, ba cấu trúc “V + 得/不了”, “V + 得/不得” và “V + 得/不C” đều có những đặc điểm riêng về mặt ngữ nghĩa.

Để giúp học sinh vận dụng tốt bổ ngữ chỉ khả năng, giáo viên cần giảng giải cho họ đặc điểm sử dụng của thành phần này trên cả ba bình diện: ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hứa, S. (2012). *Nghiên cứu cấu trúc biểu đạt khả năng dạng phủ định*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Thanh Đảo, Trung Quốc.
- Phan, H. (2012). *Nghiên cứu bổ ngữ chỉ khả năng từ góc độ giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hồ Nam, Trung Quốc.
- Tôn, C. Á. (2009). *Nghiên cứu bổ ngữ chỉ khả năng trong tiếng Hán hiện đại*. Luận văn tiến sĩ, Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc.